

Bản án số: **846/2020/KDTM-PT**

Ngày: 03/9/2020

V/v: t/c Hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hà Thanh Thủy**

Các thẩm phán: 1. Bà **Nguyễn Thu Chinh**.

2. Bà **Hoàng Thị Bích Thảo**.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Huỳnh Thúy Ngân** - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Thân Trọng Minh Phương** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 tháng 8 năm 2020, ngày 26 tháng 8 năm 2020 và ngày 03 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 95/2020/KDTM-PT ngày 30 tháng 3 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2020/KDTM-ST ngày 13/02/2020 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3088/2020/QĐPT-KDTM ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 6225/2020/QĐ-HPT ngày 13 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng VN

Địa chỉ: đường LH, phường TC, quận BD, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị QT là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03/8/2020) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Dương Thanh M, là luật sư thuộc Công ty Luật TNHH DTL chi nhánh Miền Nam. Địa chỉ: đường MCT, phường AP, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.(có mặt).

2. Bị đơn: Công ty TLM

Địa chỉ: đường TCH 02, khu phố 11, phường TCH, Quận M thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn: Ông B là người đại diện theo pháp luật của Bị đơn (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn : Ông Trần Thanh, là luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Bảo vệ công lý ; Địa chỉ: 234 Thành Công, phường Tân Thành, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.(có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông B. (có mặt)

Địa chỉ: đường TCH 02, khu phố 11, phường TCH, Quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/9/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/3/2019 của nguyên đơn-Ngân hàng VN (sau đây gọi là Ngân hàng) và tại tòa, đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng và Công ty TLM(sau đây gọi là bị đơn) đã ký kết 03 hợp đồng tín dụng. Cụ thể:

1. Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201300691 ngày 20/8/2013 với số tiền vay là 1.000.000.000 đồng; mục đích vay: mua 02 xe tải, 01 xe lu và 02 xe cuốc đã qua sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng; thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 20/8/2018; lãi suất tiền vay 12,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay cùng loại; bị đơn trả nợ gốc định kỳ vào ngày 10 hàng tháng với số tiền mỗi kỳ là 16.500.000 đồng, tháng cuối trả 26.500.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng, bị đơn đã nhận 1.000.000.000 đồng (bị đơn đã xác nhận tại Phụ lục hợp đồng ngày 20/8/2013). Từ ngày nhận nợ đến ngày 15/9/2018, bị đơn trả cho Ngân hàng được 1.268.986.078 đồng bao gồm: gốc 957.000.000 đồng, lãi 311.986.078 đồng. Tính đến ngày 13/02/2020 , bị đơn còn nợ Ngân hàng 54.465.285 đồng. Trong đó: nợ gốc 43.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 7.811.222 đồng, nợ lãi quá hạn 3.654.063 đồng.

2. Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1604-LAV-201600963 ngày 14/11/2016 với tổng mức tín dụng được cấp tối đa 3.200.000.000 đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày 14/11/2016; lãi suất cho vay 8,5%/năm được áp dụng theo từng giấy nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; giải ngân theo từng lần nhận nợ và trả nợ gốc, lãi theo thời hạn trả ghi tại Giấy nhận nợ.

Thực hiện hợp đồng, từ ngày 14/11/2016 đến ngày 13/11/2017 thì bị đơn được giải ngân nhiều lần theo các Giấy nhận nợ. Tính đến ngày xét xử (13/02/2020), bị đơn còn nợ Ngân hàng 3.609.104.951 đồng. Trong đó: nợ gốc 2.924.161.119 đồng, nợ lãi trong hạn 451.774.011 đồng, nợ lãi quá hạn 233.169.821 đồng.

3. Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201700553 ngày 30/6/2017 với số tiền vay là 1.000.000.000 đồng; mục đích đầu tư 03 xe ô tô tải ; thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất vay 9,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; trả nợ gốc định kỳ vào ngày 10 hàng tháng. Mỗi kỳ là 20.800.000 đồng, tháng cuối trả 22.400.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng, bị đơn đã nhận 1.000.000.000 đồng (theo ủy nhiệm chi ngày 30/6/2017). Từ ngày nhận nợ đến ngày 15/9/2018, bị đơn trả cho Ngân hàng được nợ gốc 260.400.000 đồng. Tính đến ngày xét xử (13/02/2020), bị đơn còn nợ Ngân hàng 885.444.633 đồng. Trong đó: nợ gốc 739.600.000 đồng, nợ lãi trong hạn 127.918.133 đồng, nợ lãi quá hạn 17.926.500 đồng.

Để đảm bảo cho các khoản vay của bị đơn, ông B đã thế chấp nhà đất thuộc thửa đất số 560, tờ bản đồ số 8 tại địa chỉ, Khu phố 11, phường TCH, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 533014, số vào sổ cấp GCN: CH02493 do Ủy ban nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/5/2011 cho ông B. Việc thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể:

- Năm 2013: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bên thứ 3, số: 1604-LCP-201300269 và được Phòng Công chứng số 6 công chứng ngày 05/6/2013, số công chứng 22086, quyền số 6, bảo đảm cho dư nợ là 3.200.000.000 đồng.

- Năm 2015: Ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác, số: 1604-LCP-201500676 (thay thế cho Hợp đồng thế chấp số 1604-LCP-201300269) và đã được Phòng Công chứng số 6 công chứng ngày 14/10/2015, số công chứng 30446, quyền số 10/TP/CC-SCC/HĐGD, bảo đảm cho dư nợ gốc là 5.130.000.000 đồng.

- Năm 2017: Ký kết hợp đồng thế chấp tài sản, số: 1604-LCP-201700457 (thay thế cho Hợp đồng thế chấp số 1604-LCP-201500676) và đã được Phòng Công chứng số 6 công chứng ngày 26/6/2017, số công chứng 15234, quyền số 06TP/CC-SCC/HĐGD, bảo đảm cho dư nợ gốc là 4.500.000.000 đồng.

Tại Điều 2 của các Hợp đồng thế chấp nêu trên đều thể hiện: Bên thế chấp là ông B thế chấp tài sản để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ của bị đơn với Ngân hàng tại các Hợp đồng cấp tín dụng và các phụ lục hợp đồng tại thời điểm hiện tại và phát sinh trong tương lai.

Ông B thế chấp tài sản thuộc sở hữu của ông Bình cho Ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của bị đơn liên tục từ năm 2013 đến năm 2017. Việc thế chấp này đều được Hội đồng quản trị của Công ty thông qua tại các Biên bản họp Hội đồng quản trị.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng và mặc dù Ngân hàng đã thực hiện nhiều biện pháp nhắc nhở nhưng bị đơn không trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện bị đơn tại Tòa án nhân dân Quận M yêu cầu:

- Buộc Công ty trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn) tính đến ngày xét xử (13/02/2020) tổng cộng là 4.549.014.869 đồng. Cụ thể: nợ của Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201300691 ngày 20/8/2013 là 54.465.285 đồng (bao gồm : nợ gốc 43.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 7.811.222 đồng, nợ lãi quá hạn 3.654.063 đồng) ; nợ của Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1604-LAV-201600963 ngày 14/11/2016 là 3.609.104.951 đồng (bao gồm: nợ gốc 2.924.161.119 đồng, lãi trong hạn 451.774.011 đồng, nợ lãi quá hạn 233.169.821 đồng); nợ của Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201700553 ngày 30/6/2017 là 885.444.633 đồng (bao gồm: nợ gốc 739.600.000 đồng, nợ lãi trong hạn 127.918.133 đồng, nợ lãi quá hạn 17.926.500 đồng).

- Buộc bị đơn phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng nêu trên kể từ ngày 14/02/2020 cho đến khi trả hết nợ.

- Trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì phát mãi tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 1604-LCP-201700457 ngày 26/6/2017 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

- Buộc bị đơn thanh toán chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ mà Ngân hàng đã tạm ứng 3.000.000 đồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng và triệu tập các đương sự để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và Tòa án không nhận được bất kỳ văn bản nào ghi nhận ý kiến, yêu cầu của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó vụ án được đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2020/KDTM-ST ngày 13/2/2020 của Tòa án nhân dân Quận M Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm a Khoản 1 Điều 39 và các Điều 91, 92, 96, 147, 227, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 299, 323, 335, 336, 339, 340, 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Buộc Công ty TLM trả cho Ngân hàng VN 4.549.014.869 đồng, khi bản án có hiệu lực pháp luật. Trong đó:

- Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201300691 ngày 20/8/2013 là 54.465.285 đồng, gồm: nợ gốc 43.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 7.811.222 đồng, nợ lãi quá hạn 3.654.063 đồng;

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1604-LAV-201600963 ngày 14/11/2016 là 3.609.104.951 đồng, gồm: nợ gốc 2.924.161.119 đồng, nợ lãi trong hạn 451.774.011 đồng, nợ lãi quá hạn 233.169.821 đồng;

- Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201700553 ngày 30/6/2017 là 885.444.633 đồng, gồm: nợ gốc 739.600.000 đồng, nợ lãi trong hạn 127.918.133 đồng, nợ lãi quá hạn 17.926.500 đồng.

Việc giao nhận tiền do các bên đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

1.2. Kể từ ngày 14/02/2020 Công ty TLM còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201300691 ngày 20/8/2013, Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1604-LAV-201600963 ngày 14/11/2016 và Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201700553 ngày 30/6/2017 cho đến khi thi hành án xong.

1.3. Trong trường hợp, Công ty TLM không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng VN có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là nhà đất thuộc thửa đất số 560, tờ bản đồ số 8 tại địa chỉ Khu phố 11, phường TCH, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE533014, sổ vào sổ cấp GCN: CH02493 do Ủy

ban nhân dân Quận M cấp ngày 10/5/2011 cho ông B để thu hồi toàn bộ số nợ cho Ngân hàng.

Trong trường hợp Công ty TLM thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng VN giải chấp và hoàn trả toàn bộ hồ sơ cho ông B, gồm: Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE533014, số vào sổ cấp GCN: CH02493 do Ủy ban nhân dân Quận M cấp ngày 10/5/2011 cho ông B; bản chính thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 25/5/2011.

1.4. Buộc Công ty TLM có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng VN số tiền 3.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tại tiểu mục 1.4 theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Buộc Công ty TLM phải chịu 112.552.015 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng VN tiền tạm ứng án phí 54.897.033 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0008694 ngày 12/3/2019 của Cục thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về thời hạn kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 27/02/2020, Bị đơn nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Luật sư của bị đơn trình bày nội dung kháng cáo cụ thể:

- Về tố tụng: Theo Điều 5 của hợp đồng thế chấp thì có thỏa thuận khi phát sinh tranh chấp thì các bên có quyền khởi kiện đến Tòa án nơi trụ sở của Ngân hàng nhưng Nguyên đơn lại khởi kiện nơi trụ sở của bị đơn là không đúng thẩm quyền. Trong suốt quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn không nhận được các văn bản tố tụng của Tòa nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xét xử vắng mặt bị đơn là vi phạm tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền được tham gia phiên tòa của bị đơn. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

- Về khoản nợ: Bị đơn xác nhận nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên từ ngày 28/4/2017 đến ngày 28/2/2018, bị đơn có trả tổng cộng 150 triệu đồng nhưng Ngân hàng vẫn cho rằng bị đơn vi phạm hợp đồng và không tiếp tục giải ngân khiến bị đơn không có vốn kinh doanh dẫn đến nguy cơ bị phá sản.

Đây là lỗi của Ngân hàng đã vi phạm hợp đồng nên đề nghị Tòa án xem xét cho bị đơn được miễn trả lãi mà chỉ trả tiền gốc mỗi tháng 50.000.000 đồng.

* Người liên quan – Ông B trình bày: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

* Nguyên đơn trình bày: Đề nghị giữ y bản án sơ thẩm.

* Luật sư bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ hợp pháp cho bị đơn phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

* Luật sư bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

* Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của Nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì có cơ sở xác định việc khởi kiện của Nguyên đơn đối với Bị đơn là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại về hợp đồng tín dụng. Tại hợp đồng tín dụng thì các bên có thỏa thuận thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án do nguyên đơn chọn. Do Nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận M. Bị đơn và nguyên đơn đều có địa chỉ trụ sở tại Quận M, thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận M căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý giải quyết là có cơ sở. Kháng cáo của Bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý không đúng thẩm quyền là không có cơ sở.

[2] Về việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt đối với Bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan là ông B. **Xét thấy:** căn cứ vào các biên bản xác minh ghi nhận vụ việc, biên bản niêm yết cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông B có trong hồ sơ thì có cơ sở xác định: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện tổng đạt hợp lệ các văn bản gồm: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải kèm giấy triệu tập, Quyết định xét xử kèm giấy triệu tập, Quyết định hoãn phiên tòa kèm giấy triệu tập cho Bị đơn và ông B để tham

gia tố tụng tại cấp sơ thẩm theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhưng Bị đơn và ông B vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử là có căn cứ pháp luật. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân có mặt tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng để yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3] Về yêu cầu đòi nợ của nguyên đơn: **Xét:** Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì có đủ cơ sở để xác định : Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201300691 ngày 20/8/2013; Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1604-LAV-201600963 ngày 14/11/2016 và Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201700553 ngày 30/6/2017 được xác lập giữa nguyên đơn và bị đơn tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực theo quy định tại Điều 91; Điều 95 và Điều 98 của Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2010. Ngân hàng cũng đã giải ngân cho bị đơn theo các giấy nhận nợ.

Theo bản chi tiết nợ vay do Ngân hàng lập ngày 13/2/2020 thì khoản nợ phát sinh từ các hợp đồng nêu trên mà bị đơn còn nợ Ngân hàng tính đến ngày 13/2/2020 cụ thể: Nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201300691 ngày 20/8/2013 là 54.465.285 đồng, gồm: nợ gốc 43.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 7.811.222 đồng, nợ lãi quá hạn 3.654.063 đồng; Nợ phát sinh từ Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1604-LAV-201600963 ngày 14/11/2016 là 3.609.104.951 đồng, gồm: nợ gốc 2.924.161.119 đồng, nợ lãi trong hạn 451.774.011 đồng, nợ lãi quá hạn 233.169.821 đồng; Nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201700553 ngày 30/6/2017 là 885.444.633 đồng, gồm: nợ gốc 739.600.000 đồng, nợ lãi trong hạn 127.918.133 đồng, nợ lãi quá hạn 17.926.500 đồng.

Do các khoản nợ trên đều đã quá hạn nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả khoản nợ trên là có cơ sở, phù hợp với thỏa thuận của các bên về tiền gốc, lãi phát sinh, mức lãi suất tại hợp đồng và các giấy nhận nợ. Thỏa thuận này của các bên phù hợp quy định tại Điều 91; Điều 95 và Điều 98 của Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2010. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật. Việc nguyên đơn xin trả tiền gốc mỗi tháng 50 triệu đồng là không có cơ sở để được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

4. Yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bị đơn thì ông B đã ký Hợp đồng thế chấp số 1604-LCP-201700457 ngày 26/6/2017 để thế chấp nhà đất thuộc thửa đất số 560, tờ bản đồ số 8 tại địa chỉ Khu phố 11, phường TCH, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE533014, sổ vào sổ cấp GCN: CH02493 do

Ủy ban nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/5/2011 cho ông B. Việc thế chấp này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định của pháp luật về thủ tục thế chấp tài sản. Do vậy bản án sơ thẩm đã quyết định : Trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là có cơ sở. Trường hợp, bị đơn thanh toán đầy đủ các khoản nợ thì nguyên đơn có trách nhiệm trả cho ông B bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE533014, sổ vào sổ cấp GCN: CH02493 do Ủy ban nhân dân Quận M cấp ngày 10/5/2011 cho ông B; bản chính thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 25/5/2011.

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên nội dung này của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tại phiên tòa.

[5] Về nội dung các quyết định khác của bản án sơ thẩm do các bên đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

[7] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo hợp đồng tín dụng thì các bên có thỏa thuận trả lãi và mức lãi quá hạn nên bản án sơ thẩm đã quyết định: Kể từ ngày 14/02/2020 , bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi thi hành án xong là phù hợp Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm áp dụng đúng. Tuy nhiên việc bản án sơ thẩm tuyên thêm : “Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tại tiêu mục 1.4 theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015” là không áp dụng đúng hướng dẫn tại Nghị quyết viện dẫn trên nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TLM. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - Ngân hàng VN

1.1. Buộc Công ty TLM trả cho Ngân hàng VN số nợ tổng cộng là 4.549.014.869 đồng. Trong đó :

- Nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201300691 ngày 20/8/2013 là 54.465.285 đồng, gồm: nợ gốc 43.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 7.811.222 đồng, nợ lãi quá hạn 3.654.063 đồng;

- Nợ phát sinh từ Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1604-LAV-201600963 ngày 14/11/2016 là 3.609.104.951 đồng, gồm: nợ gốc 2.924.161.119 đồng, nợ lãi trong hạn 451.774.011 đồng, nợ lãi quá hạn 233.169.821 đồng;

- Nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201700553 ngày 30/6/2017 là 885.444.633 đồng, gồm: nợ gốc 739.600.000 đồng, nợ lãi trong hạn 127.918.133 đồng, nợ lãi quá hạn 17.926.500 đồng.

Việc thi hành án do các bên đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

1.2. Kể từ ngày 14/02/2020 Công ty TLM còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201300691 ngày 20/8/2013; Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1604-LAV-201600963 ngày 14/11/2016; Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201700553 ngày 30/6/2017 và các giấy nhận nợ theo hợp đồng cho đến khi thi hành án xong.

1.3. Trường hợp Công ty TLM không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng VN có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là nhà đất thuộc thửa đất số 560, tờ bản đồ số 8 tại địa chỉ Khu phố 11, phường TCH, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE533014, số vào sổ cấp GCN: CH02493 do Ủy ban nhân dân Quận M cấp ngày 10/5/2011 cho ông B) để thu hồi toàn bộ số nợ.

1.4. Trường hợp Công ty TLM thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng VN phải giải chấp và hoàn trả toàn bộ hồ sơ cho ông B, gồm: Bản chính

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE533014, số vào sổ cấp GCN: CH02493 do Ủy ban nhân dân Quận M cấp ngày 10/5/2011 cho ông B; bản chính thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 25/5/2011.

Việc thi hành án do các bên đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí:

2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TLM phải chịu là 112.552.015 đồng.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng VN tiền tạm ứng án phí là 54.897.033 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0008694 ngày 12/3/2019 của Cục thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2 .Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Công ty TLM phải chịu là 2.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0108566 ngày 28/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M TP. Hồ Chí Minh. Công ty Công ty TLM đã nộp đủ án phí.

3. Về chi phí tố tụng khác: Công ty TLM trả cho Ngân hàng VN số tiền 3.000.000 đồng là chi phí thẩm định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- TAND quận M;
- Chi cục THADS quận M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thanh Thủy